

Số: *115* /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày *15* tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Thường*

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và các Quyết định điều chỉnh bổ sung cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường;

Xét Tờ trình số 1837/TTr-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện Tam Đường về đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND huyện và ý kiến của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, với những nội dung chính như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: Tổng diện tích đất tự nhiên là 66.315,43 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030: 54.393,16 ha, chiếm 82,02 % tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 3.869,82 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030: 3.825,58 ha, chiếm 5,77 % tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 1.780,58 ha so với năm 2022

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030: 8.096,69 ha, chiếm 12,21 % tổng diện tích đất tự nhiên Giảm 5.650,40 ha so với năm 2022

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030: 1.463,2ha, gồm:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 1.400,49 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 59,00 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 3,71 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy



hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030: 5.650,40 ha, gồm:

- Đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp là: 5.280,81 ha.
- Đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp: 369,59 ha.

(Chi tiết tại các biểu 01, 02, 03 kèm theo).

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao**

1. UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo quy định.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 15/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh (B/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Tân Thị Quế**



**BIỂU 01**

**Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>66.315,43</b>	<b>100,00</b>	<b>66.315,43</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50.523,34</b>	<b>76,19</b>	<b>54.393,16</b>	<b>82,02</b>	<b>3.869,82</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.401,62	10,69	5.288,58	9,72	-113,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	831,33	1,65	815,07	1,50	-16,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.590,99	11,07	3.764,15	6,92	-1.826,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.070,55	6,08	3.177,73	15,04	107,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.238,31	51,93	28.527,96	52,45	2.289,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.931,37	19,66	13.150,30	24,18	3.218,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.423,35	16,67	8.179,69	15,04	-243,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	254,34	0,50	262,46	0,48	8,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,17	0,07	221,97	0,41	185,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.045,00</b>	<b>3,08</b>	<b>3.825,58</b>	<b>5,77</b>	<b>1.780,58</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	180,36	4,71	176,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	6,40	0,17	3,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	325,15	8,50	312,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,28	41,85	1,09	15,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,94	428,74	11,21	389,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,22	37,66	0,98	-7,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	746,89	36,52	1.488,05	38,90	741,17
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất giao thông	DGT	523,15	25,58	932,73	24,38	409,58
-	Đất thủy lợi	DTL	66,83	3,27	85,72	2,24	18,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,76	0,33	9,05	0,24	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	0,27	6,49	0,17	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,63	1,79	49,12	1,28	12,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục	DTT	3,64	0,18	112,38	2,94	108,74

*Handwritten signature*



STT	CHI TIẾT	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	thể thao						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	45,00	2,20	206,45	5,40	161,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,05	0,93	0,02	-0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,37	0,06	0,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	10,41	0,27	8,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,13	5,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,86	2,44	62,85	1,64	12,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14	0,10	2,14	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57	0,03	0,57	0,01	
-	Đất chợ	DCH	1,62	0,08	1,85	0,05	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	48,15	1,26	44,50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			3,40	0,09	3,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,13	3,77	0,10	1,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,80	16,52	427,29	11,17	89,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,78	2,29	64,36	1,68	17,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,49	0,61	15,40	0,40	2,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	5,56	0,15	0,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	756,88	37,01	663,31	17,34	-93,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			84,81	2,22	84,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,12	1,30	0,03	-1,25
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13.747,09</b>	<b>20,73</b>	<b>8.096,69</b>	<b>12,21</b>	<b>-5.650,40</b>

*Huong*

**BIỂU 02**

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha



ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1400,49</b>	<b>95,99</b>	<b>115,34</b>	<b>217,09</b>	<b>44,97</b>	<b>79,98</b>	<b>131,04</b>	<b>69,15</b>	<b>271,52</b>	<b>80,38</b>	<b>78,89</b>	<b>77,81</b>	<b>45,39</b>	<b>92,94</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	181,18	21,31	0,51	25,53	8,22	13,97	9,48	5,11	15,93	9,23	20,73	14,64	10,39	26,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>28,94</i>	<i>10,09</i>			<i>0,26</i>	<i>3,79</i>		<i>0,09</i>	<i>0,14</i>	<i>0,11</i>	<i>7,25</i>	<i>3,41</i>	<i>2,34</i>	<i>1,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	569,24	37,66	27,32	55,38	23,53	42,14	101,13	32,31	93,91	45,67	31,07	26,91	17,22	34,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	208,04	10,59	47,64	12,95	5,01	14,56	0,59	18,47	38,02	15,15	4,44	25,13	9,77	5,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	66,86	0,08	24,30	11,58	2,69	0,84	0,30	0,09	0,09	0,08	1,73	0,07		25,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	342,28	23,24	9,51	110,28	4,76	7,03	19,43	9,56	122,22	9,94	13,27	4,26	7,91	0,87
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>211,24</i>	<i>14,06</i>		<i>64,20</i>	<i>1,07</i>	<i>0,05</i>	<i>8,01</i>	<i>8,05</i>	<i>108,72</i>	<i>0,99</i>	<i>3,62</i>	<i>0,12</i>	<i>2,31</i>	<i>0,04</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,02	1,41	0,23	1,37	0,76	1,44	0,11	3,61	1,35	0,31	6,31	6,80	0,10	0,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,87	1,70	5,83								1,34			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>59,00</b>	<b>4,50</b>	<b>2,62</b>	<b>17,96</b>		<b>10,65</b>				<b>4,36</b>	<b>2,39</b>	<b>1,50</b>	<b>2,00</b>	<b>13,02</b>
	<i>Trong đó:</i>															

*Đường*



ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Gian g	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,58	0,42	2,80						0,22	0,79			5,35
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,06	2,20	3,30						0,39		1,50		7,67
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	3,75								3,75				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	30,61	4,50	11,86			10,65				1,60		2,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>										1,12		2,00	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,71</b>	<b>2,68</b>				<b>0,28</b>		<b>0,08</b>	<b>0,37</b>			<b>0,30</b>	

*Huong*

**BIỂU 03**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hôn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.650,40</b>													
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.280,81</b>	<b>215,08</b>	<b>165,46</b>	<b>184,40</b>	<b>3,29</b>	<b>660,45</b>	<b>43,27</b>	<b>88,91</b>	<b>269,75</b>	<b>456,45</b>	<b>269,92</b>	<b>1.299,94</b>	<b>464,51</b>	<b>1.159,38</b>
	<i>Trong đó:</i>		-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.350,49	28,02	38,76	10,18	3,29	13,89	12,51	26,29	58,12	186,11	3,95	872,15	-	1.097,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,49	187,06	125,92	174,22	-	638,46	30,76	42,62	211,63	270,02	262,15	427,79	454,51	56,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,12	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	5,80

*Huong*



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,70	-	0,78	-	-	8,10	-	20,00	-	-	3,82	-	10,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>369,59</b>	<b>9,08</b>	<b>14,28</b>	<b>20,87</b>	<b>1,13</b>	<b>13,72</b>	<b>48,71</b>	<b>25,05</b>	<b>61,23</b>	<b>6,07</b>	<b>12,43</b>	<b>17,19</b>	<b>2,58</b>	<b>137,25</b>
	<i>Trong đó:</i>		-													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,43	2,80	5,00	-	-	-	23,63	-	4,00	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	146,76	2,50	5,50	6,30	-	-	15,58	-	-	-	-	-	-	116,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,20	-	-	-	-	-	-	-	4,16	-	0,04	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,81	-	-	-	-	-	-	14,82	40,22	0,10	7,67	1,00	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,46	3,71	3,67	2,32	1,05	7,60	8,86	0,23	0,79	5,47	4,72	16,09	2,58	15,37
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	38,46	0,02	1,65	0,85	0,94	7,03	2,80	0,20	0,58	3,32	3,54	5,35	1,52	10,66
-	Đất thủy lợi	DTL	1,62	1,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Hoàng*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Mạ	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,30	-	2,00	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,58	2,07	0,02	0,17	0,11	0,07	0,06	0,03	0,21	0,15	1,18	10,74	1,06	2,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	-	-	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	2,00	-	-	-	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Huong*



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đương	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	39,00	-	12,00	-	-	-	10,00	12,00	-	-	-	-	-	5,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,83	-	0,05	-	-	6,12	-	-	0,06	0,50	-	0,10	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66	0,02	-	-	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,33	-	-	0,25	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Duong*